**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

|  |  |
| --- | --- |
| Dai hoc Su pham Da Nang.PNG |  |

**BẢN MÔ TẢ**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Áp dụng cho khóa tuyển sinh 2019)

Ngành: **Sư phạm Lịch sử**

Tên tiếng Anh: **History Teacher Education**

Mã số: **7140218**

Khối ngành: **Khoa học Xã hội**

Hình thức đào tạo: **Chính quy tập trung**

*Đà Nẵng, 2019*

**MỤC LỤC**

[DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT iii](#_Toc59955195)

[Phần I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 4](#_Toc59955196)

[1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo 4](#_Toc59955197)

[1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo 5](#_Toc59955198)

[1.3. Triết lý giáo dục 5](#_Toc59955199)

[1.4. Mục tiêu đào tạo 7](#_Toc59955200)

[1.5. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp 7](#_Toc59955201)

[1.6. Điều kiện nhập học, tổ chức đào tạo và điều kiện tốt nghiệp 7](#_Toc59955202)

[PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 9](#_Toc59955203)

[2.1. Chuẩn đầu ra và sự tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của CTĐT 9](#_Toc59955204)

[2.2 Sự tương thích giữa CĐR CTĐT SPLS 2019 so với khung năng lực trình độ quốc gia và các CTĐT khác 10](#_Toc59955205)

[PHẦN III: NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC 13](#_Toc59955206)

[3.1. Cấu trúc chương trình dạy học 13](#_Toc59955207)

[3.2. Khung chương trình dạy học 14](#_Toc59955208)

[3.2. Kế hoạch tổ chức đào tạo 17](#_Toc59955209)

[3.3. Phương pháp dạy và học, kiểm tra và đánh giá 20](#_Toc59955210)

[PHẦN IV: CHUẨN ĐẦU RA VÀ NỘI DUNG CỦA HỌC PHẦN 78](#_Toc59955316)

[4.1. Chuẩn đầu ra của học phần 78](#_Toc59955317)

[4.2. Tóm tắt nội dung các học phần 84](#_Toc59955318)

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BGD&ĐT : Bộ Giáo dục và Đào tạo

 CĐR : Chuẩn đầu ra

CT : Chương trình

CTDH : Chương trình dạy học

 CTĐT : Chương trình đào tạo

ĐH : Đại học

ĐHĐN : Đại học Đà Nẵng

ĐHSP : Đại học Sư phạm

GDĐH : Giáo dục đại học

GV : Giảng viên

GVHD : Giảng viên hướng dẫn

 HP : Học phần

 MT : Mục tiêu

 PI : Chỉ số năng lực (performance indicators)

PLO : Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

SV : Sinh viên

SVTN : Sinh viên tốt nghiệp

 TC : Tín chỉ

 TLTK : Tài liệu tham khảo

# Phần I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) Sư phạm Lịch sử được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số 93/QĐ-ĐT ngày 31 tháng 07 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

Chương trình được xây dựng trên cơ sở rà soát, điều chỉnh và cải tiến chương trình ngành Sư phạm Lịch sử ban hành năm 2017. Quá trình rà soát chương trình được tiến hành một cách đồng bộ và toàn diện. Trên cơ sở đối sánh với khung năng lực trình độ quốc gia và khảo sát ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, nhà quản lý và người sử dụng lao động, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình từng bước được hoàn thiện đặt cơ sở để tiến hành rà soát hoàn chỉnh khung chương trình, kế hoạch đào tạo của chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử năm 2019. Việc xem xét xác định các học phần, thời lượng học phần để đưa vào khung chương trình đào tạo và xây dựng kế hoạch giảng dạy được tiến hành một cách cụ thể và từng bước được hoàn thiện. Đặc biệt, sau khi tiến hành đối sánh chương trình đào tạo hiện hành với các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục khác, nội dung của chương trình giáo dục phổ thông mới và tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan, nhiều học phần mới đã được bổ sung vào chương trình đào tạo, thời lượng các học phần, nội dung giảng dạy các học phần trong chương trình đã được xác định lại nhằm đảm bảo trang bị cho sinh viên những kiến thức, năng lực, phẩm chất cơ bản, đảm bảo đáp ứng được những yêu cầu giảng dạy của giáo viên Lịch sử ở các trường phổ thông hiện nay.

Chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử được xây dựng và quản lý bởi Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Một đơn vị giáo dục có nhiều kinh nghiệm và năng lực trong việc đào tạo sinh viên sư phạm.

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, tiền thân là Ban Sử - Địa - Tâm lý Giáo dục được thành lập vào ngày 03/11/1976. Trải qua hơn 45 năm xây dựng và phát triển với nhiều lần tách nhập, thay đổi tên gọi, ngày 07 tháng 01 năm 2005, Giám đốc Đại học Đà Nẵng đã ban hành quyết định thành lập Khoa Lịch sử trên cơ sở tách ra từ Khoa Sử - Địa trực thuộc Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Từ đó đến nay, Khoa đã đào tạo được hơn 45 khoá Cao đẳng sư phạm, Đại học hệ chính qui và vừa học vừa làm, với trên 2000 sinh viên tốt nghiệp ra trường hiện đang phục vụ trên khắp mọi miền Tổ quốc.

Khoa hiện đang quản lý 5 ngành đào tạo đại học là: Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Lịch sử và Địa lí, Lịch sử, Việt Nam học và Việt Nam học Chất lượng cao; 2 ngành đào tạo sau đại học trình độ Thạc sĩ là Lịch sử Việt Nam và Việt Nam học.

Để đáp ứng những yêu cầu đối mới của các ngành đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng dạy và cơ sở vật của Khoa ngày càng được chú trọng đầu tư nâng cao. Hiện nay, đội ngũ đào tạo của Khoa Lịch sử là 15 người, trong đó có 01 phó giáo sư, 7 tiến sĩ, 1 nghiên cứu sinh, 6 thạc sĩ. Các giảng viên trong Khoa đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp trường và các Dự án trọng điểm của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Cùng với các phó giáo sư - tiến sĩ thuộc chuyên ngành Giáo dục học của Trường Đại học Sư phạm, Khoa Lịch sử đã có một đội ngũ giảng viên cơ hữu có đủ năng lực để xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, bài giảng, hướng dẫn học viên thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp, Luận văn thạc sĩ.

## 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Thông tin** |
| 1 | Tên ngành đào tạo | Sư phạm Lịch sử |
| 2 | Mã ngành đào tạo | History Teacher Education |
| 3 | Trình độ đào tạo | Đại học |
| 4 | Tên văn bằng tốt nghiệp (Tiếng Việt) | Cử nhân Sư phạm Lịch sử |
| 5 | Tên văn bằng tốt nghiệp (Tiếng Anh) | History Teacher Education |
| 6 | Hình thức đào tạo | Chính quy, tập trung |
| 7 | Thời gian đào tạo | 04 năm (08 học kỳ) |
| 8 | Ngôn ngữ sử dụng | Tiếng Việt |
| 9 | Đơn vị đào tạo | Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng |
| 10 | Đơn vị cấp bằng | Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng |
| 11 | Website | https://ued.udn.vn/  |
| 12 | Cập nhật ngày | 31/07/2019 |

## 1.3. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục có tầm quan trọng đặc biệt trong chiến lược phát triển giáo dục & đào tạo. Ở các trường đại học, việc xây dựng một triết lý giáo dục phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển sẽ tạo tiền đề quan trọng để xây dựng mục tiêu, chiến lược, nhiệm vụ GD&ĐT đúng đắn.

Trường Đại học sư phạm – ĐHĐN với triết lý giáo dục: “***Toàn diện – Khai phóng – Sáng tạo – Thực nghiệp***”, hướng tới mục tiêu đào tạo con người toàn diện, có trách nhiệm với xã hội, phục vụ cộng đồng, phát huy năng lực, bản lĩnh của mình trong lĩnh vực chuyên môn và đời sống xã hội; không ngừng tìm tòi, nghiên cứu sáng tạo. Cụ thể:

**- *Giáo dục toàn diện*:** Toàn diện được hiểu là tất cả các mặt, các khía cạnh và GD toàn diện chính là quá trình truyền thụ những tri thức, những kinh nghiệm, những kĩ năng... đồng thời bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức cần thiết và chuẩn bị tâm thế cho người học đi vào cuộc sống lao động tự lập, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước. Từ đó hướng tới việc sản phẩm được đào tạo phải có đầy đủ các yếu tố Đức - Trí - Thể - Mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Để thực hiện triết lý về giáo dục toàn diện, nhà trường đã tổ chức thực hiện chương trình giáo dục đảm bảo thực hiện các nội dung giáo dục toàn diện cho SV.

***- Giáo dục khai phóng*:** Giáo dục hướng tới xây dựng cho người học một nền tảng kiến thức rộng, cung cấp những kỹ năng cần thiết giúp lĩnh hội và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời có chuyên môn sâu ở một lĩnh vực nhất định.

Với triết lý giáo dục khai phóng, trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đang đi theo xu hướng của tiếp cận giáo dục hiệu đại và hiệu quả các các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Giáo dục khai phóng tạo ra thế hệ SV không chỉ vững về tri thức chuyên môn mà còn có các kỹ năng của công dân toàn cầu để thích ứng, giải quyết vấn đề hiệu quả, vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống.

***- Giáo dục sáng tạo:*** Giáo dục hướng tới hình thành tư duy sáng tạo, độc lập là cơ sở để tạo ra những phát kiến, phát minh khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy của người học. Sáng tạo được coi là đặc tính riêng có của con người, và là yêu cầu cần thiết đối với người làm khoa học, hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học thông qua các hoạt động nghiên cứu và triển khai áp dụng các nghiên cứu vào thực tế đời sống.

Để thực hiện triết lý giáo dục sáng tạo nhà trường cần thực hiện: (1) Thiết lập môi trường giáo dục khuyến khích, tạo điều kiện cho việc hình thành, phát huy, phát triển năng lực sáng tao của người học; (2) SV được trang bị tri thức và kỹ năng của Sáng tạo học, Phương pháp luận sáng tạo từ đơn giản đến phức tạp phù hợp; 3/ Nội dung chương trình đào tạp các ngành và nội dung các môn học được soạn theo hướng kích thích tư duy sáng tạo với những câu hỏi sáng tạo phù hợp với trình độ của người học; 4/ Giảng viên: truyền cảm hứng sáng tạo, đam mê sáng tạo và gợi mở tư duy sáng tạo cho người học ở những môn học phù hợp; 5/ Tri thức, kỹ năng, công nghệ truyền cho người học với quan điểm: mọi tri thức, kỹ năng, công nghệ được truyền dạy đều tồn tại những hạn chế, thiếu sót, chưa đầy đủ. 6/ Đánh giá kết quả giáo dục hướng tới việc đánh giá khả năng sáng tạo, vận dụng của SV trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp hướng tới.

**- *Giáo dục thực nghiệp:*** Giáo dục hướng tới hình thành khả năng thực hành, vận dụng thực tiễn, hiệu quả những kiến thực được tiếp cận từ nhà trường trong quá trình học tập và làm việc sau tốt nghiệp. Triết lý giáo dục thực nghiệp giúp cụ thể hóa và thực hiện nguyên lý giáo dục: “Học đi đôi với hành”; “giáo dục gắn liền với lao động sản xuất”

Để thực hiện triết lý giáo dục thực nghiệp nhà trường cần xây dựng chương trình đào tạo tăng cường các hoạt động thực hành, thực tế, trải nghiệm nghề nghiệp tại các cơ sở lao động thực tiễn; nội dung các môn học trong chương trình đào tạo cần bám sát yêu cầu của thực tiễn đời sống xã hội và nghề nghiệp; sử dụng các chiến lược dạy học, phương pháp dạy học tích cực hướng tới hình thành các năng lực để áp dụng vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp. Triết lý giáo dục thực nghiệp chú trọng đến chất lượng đào tạo, gắn giáo dục với thực tiễn, nhu cầu lao động, lấy hiệu quả, chất lượng hoạt động của người học làm thước đo.

## 1.4. Mục tiêu đào tạo

**1.4.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để dạy học, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành Lịch sử tại các cơ sở giáo dục, nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có phẩm chất, đạo đức nhà giáo.

**1.4.2 Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Có kiến thức khoa học Chính trị và Pháp luật, khoa học Xã hội và Nhân văn, khoa học Lịch sử, khoa học Giáo dục phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.

**PO2:** Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Lịch sử.

**PO3:** Có kĩ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

**PO4:** Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.

## 1.5. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử có thể làm các công việc:

1. Làm giáo viên dạy môn Lịch sử tại các trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông

2. Làm chuyên gia nghiên cứu tại các trung tâm, viện nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, bảo tàng.

3. Làm việc tại các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, tổ chức có liên quan đến lịch sử, văn hóa thông tin, xã hội, giáo dục, chính trị, quân sự, du lịch….

## 1.6. Điều kiện nhập học, tổ chức đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

**1.6.1. Điều kiện nhập học**

Theo điều 6 (Điều kiện tham gia tuyển sinh của thí sinh) của Quy chế tuyểnsinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành theo Thông tư số 05/2011/ TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển và thi tuyển

**1.6.2. Tổ chức đào tạo và điều kiện tốt nghiệp**

Chương trình được đào tạo theo học chế tín chỉ với các quy định về tổ chức đào tạo và điều kiện tốt nghiệp tuân theo *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, ban hành theo Công văn số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác thực hợp nhất 2 văn bản: Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc *Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BDĐT ngày 15/8/2007* của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định bổ sung của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm, bao gồm:

- Chương trình được tổ chức đào tạo trong 4 năm học. Mỗi năm gồm 2 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài 2 học kỳ chính, nhà trường còn tổ chức thêm một học kỳ phụ để sinh viên có thể học vượt, học lại hoặc cải thiện điểm; mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

 - Đối với những sinh viên bậc đại học hệ chính quy, để được công nhận tốt nghiệp sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra Tin học theo Quy định chuẩn đầu ra tin học của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (*ban hành kèm theo Quyết định số543/QĐ-ĐT ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm*). Thông tin chi tiết được đăng tại <http://daotao.ued.udn.vn/?p=262>.

 - Đối với những sinh viên theo học ngoại ngữ Tiếng Anh, để được công nhận tốt nghiệp sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra tương đương cấp độ B1 - Khung tham chiếu về trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (Common European Framework of Reference for Languages - CEFR). Thông tin chi tiết về chuẩn đầu ra ngoại ngữ và bảng tham chiếu quy đổi điểm các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế so với chuẩn B1 châu Âu được đăng tại http://daotao.ued.udn.vn/?p=119 và http://daotao.ued.udn.vn/?p=414. Đối với sinh viên theo học các ngoại ngữ Khác phải đạt trình độ quy đổi tương đương với cấp độ Tiếng Anh trình độ B1.

- Điều kiện để sinh viên tốt nghiệp là:

+ Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc.

+ Đạt chuẩn đầu ra Tin học.

+ Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

# PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 2.1. Chuẩn đầu ra và sự tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của CTĐT Sư phạm Lịch sử

## Dựa vào ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, mục tiêu đào tạo, CĐR của CTĐT SPLS 2019 được xác định rõ ràng, phù hợp và có tính khả thi. SV sau khi hoàn thành CTĐT sẽ đạt được các năng lực tương ứng với 08 CĐR. Các CĐR thể hiện các mức độ cần đạt được khác nhau đối với kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên ngành, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm và thái độ (Bảng 1).

**Bảng 1.** Ma trận thể hiện sự tương thích giữa MT, CĐR của CTĐT.

| **MT** | **CĐR CTĐT (PLO)** |
| --- | --- |
| MT1: Có kiến thức khoa học Chính trị và Pháp luật, khoa học Xã hội và Nhân văn, khoa học Lịch sử, khoa học Giáo dục phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời. | PLO1: Vận dụng kiến thức về khoa học Chính trị và Pháp luật, khoa học Xã hội và Nhân văn; khoa học Lịch sử, khoa học Giáo dục vào hoạt động chuyên môn. |
| PLO2. Tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học bộ môn Lịch sử theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. |
| PLO5. Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Lịch sử.  |
| PLO6. Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp. |
| MT2: Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Lịch sử. | PLO2. Tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học bộ môn Lịch sử theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. |
| PLO3.Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong dạy học, nghiên cứu Lịch sử. |
| PLO4. Xây dựng môi trường giáo dục tích cực. |
| MT3: Có kĩ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi. | PLO3.Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong dạy học, nghiên cứu Lịch sử. |
| PLO4. Xây dựng môi trường giáo dục tích cực. |
| PLO5. Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Lịch sử.  |
| PLO6. Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp. |
| PLO7. Phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm. |
| MT4: Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp. | PLO8. Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo; tham gia phục vụ cộng đồng và hình thành ý tưởng khởi nghiệp. |

Nhìn chung, CĐR CTĐT SPLS 2019 thể hiện được tất cả các năng lực mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Căn cứ vào CĐR, nội dung các HP trong CTĐT được thiết kế gắn liền với mục đích đạt được CĐR của người học. Trong đó, người học sẽ đạt được các CĐR gắn liền với kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành thông qua khối kiến thức chung, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các CĐR về kỹ năng, năng lực chuyên môn sẽ đạt được thông qua các hoạt động dạy và học ở các HP lý thuyết cũng như các học phần thực hành, thực tập, chuyên luận hoặc khóa luận tốt nghiệp. Người học tự chủ động hình thành năng lực ngoại ngữ và Tin học đáp ứng CĐR của Nhà trường. Ngoài ra, người học còn có thể đạt được các CĐR thông qua các hoạt động seminar, nghiên cứu khoa học, các hoạt động Đoàn - Thanh niên, hoạt động xã hội được tổ chức thường xuyên ở cấp Khoa và Trường.

## 2.2. Sự tương thích giữa CĐR CTĐT SPLS 2019 so với khung năng lực trình độ quốc gia và các CTĐT SPLS khác

## CĐR CTĐT SPLS 2019 thể hiện sự phù hợp với Khung năng lực trình độ quốc gia bậc Đại học banh hành trong Quyết định số 1982/QĐ-TTg vào ngày 18/10/2016 (Bảng 2; Bảng 3); trong đó, sự tương thích chặt chẽ được thể hiện ở các chuẩn đầu ra về kĩ năng nghề nghiệp và các kĩ năng cơ bản cần thiết cho việc phát triển bản thân. Bên cạnh đó CĐR CTĐT SPLS 2019 cũng thể hiện sự tương thích với các CTĐT SPLS của các cơ sở giáo dục đại học trong nước, ví dụ: ngành/chuyên ngành Sư phạm Lịch sử Trường ĐHSP -Đại học Huế.

**Bảng 2.** Ma trận đối sánh CĐR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia bậc Đại học ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg vào ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  **KTĐ**  **Quốc gia****CĐR** | **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** |
| KT1 | KT2 | KT3 | KT4 | KT5 | KN1 | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | KN6 | TCTN1 | TCTN2 | TCTN3 | TCTN4 |
| PLO 1 | X | X |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PLO 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |
| PLO 3 |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |
| PLO 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PLO 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PLO 6 |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  | X |  |
| PLO 7 |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X | X |  | X |
| PLO 8 |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 3.** Mô tả khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg vào ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiến thức** | **Kỹ năng** | **Mức tự chủ và trách nhiệm** |
| KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. | KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. | TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. |

# PHẦN III: NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

## 3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

Cấu trúc của CTDH bao gồm 155 TC của 59 HP (tính cả các HP Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) được chia thành 03 khối kiến thức chính: khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở và ngành và kiến thức chuyên ngành (bao gồm Khóa luận tốt nghiệp). Trong đó:

- Khối kiến thức chung bao gồm 15 TC của 12 HP bắt buộc (tính cả các HP Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) với các nội dung về tin học đại cương, pháp luật, chính trị, rèn luyện thể chất và an ninh quốc phòng. Khối kiến thức này hình thành một số kỹ năng cần thiết, cũng như ý thức và trách nhiệm đối với bản thân và xã hội, đáp ứng các năng lực của PLO1, PLO8 (Bảng 1; Bảng 4).

- Khối kiến thức cơ sở và ngành bao gồm 62 TC của 19 HP bắt buộc (trong đó có 60 TC lý thuyết + 2 TC thực hành) với các kiến thức đại cương về văn hoá, nhân học, khảo cổ và chuyên ngành lịch sử. Ngoài ra, khối kiến thức cơ sở ngành còn cung cấp cái nhìn tổng quan về ngành CNSH và phát triển một số kĩ năng của người học nhằm đáp ứng một số năng lực quan trọng trong các CĐR: PLO1 (Bảng 1; Bảng 4).

- Khối kiến thức chuyên ngành bao gồm 72 TC của 28 HP được chia thành: 14 HP bắt buộc với 38 TC (26 TC lý thuyết+19 TC thực hành) và 12HP tự chọn hoặc tự chọn bắt buộc với 30 TC (26 TC lý thuyết + 12 TC thực hành). Nội dung của khối kiến thức này cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản và chuyên sâu liên quan chuyên ngành SPLS; từ đó hình thành cho người học các năng lực chuyên môn đáp ứng các PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6 và PLO7 (Bảng 1; Bảng 4). Đặc biệt, người học sẽ được củng cố phần lớn các năng lực cần thiết và phát triển chuyên sâu về kiến thức và kỹ năng nghiên cứu thông qua việc học tập học phần Khóa luận tốt nghiệp (Bảng 4).

|  |
| --- |
| **Bảng 4.** Cấu trúc phân bố các khối kiến thức trong CTDH. |
| **Stt** | **Khối kiến thức** | **Số TC bắt****buộc** | **Số TC tự****chọn/ Tự chọn bắt buộc** | **Tổng số tín chỉ** |
| Lý thuyết | Thực hành | Lý thuyết | Thực hành |  |
| 1 | Kiến thức chung\* | 14 | 1 | 0 | 0 | 15 |
| 2 | Kiến thức cơ sở và ngành | 60 | 2 | 0 | 0 | 62 |
| 3 | Kiến thức chuyên ngành | 26 | 12 | 34 | 0 | 72 |
| 4 | ~~Đồ án /~~Khóa luận tốt nghiệp | 0 | 6\*\* | 6 |
| 5 | Tổng số TC (Mục 1-3) | 100 | 15 | 34 | 0 | 149 |
| 6 | **Tổng số TC (Mục 1-4)** | **115** | **40** | **155** |
| **Ghi chú:** *\* Không tính các HP Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.* *\*\* Tổng số tín chỉ của Đồ án tốt nghiệp (0 TC) và Khóa luận tốt nghiệp (6 TC).* |

## 3.2. Khung chương trình dạy học

Khung CTDH được thể hiện dưới dạng cấu trúc bảng với các thông tin quan trọng của các HP được thiết kế cho mỗi khối kiến thức và dựa vào CĐR CTĐT. Các thông tin HP bao gồm: Tên HP, Mã HP, Số TC, Loại HP (lý thuyết hoặc thực hành) nhằm phục vụ cho việc tổ chức thực hiện và quản lí quá trình đào tạo (Bảng 5).

**Bảng 5.** Khung chương trình dạy học của CTĐT SPLS 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã HP** | **Tên HP** | **Số TC** | **HP học trước** |
| **Tổng cộng** | **Lí thuyết** | **Thực hành** |
|   |  |  |   | **KHỐI KIẾN THỨC CHUNG** | **15** | **14** | **0** | **1** |   |   |   |
| 1 | 212 | 3 | 1902 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | 0 | 0 |   |   |   |
| 2 | 213 | 2 | 1901 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | 0 | 0 |   |   |   |
| 3 | 212 | 2 | 1903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | 0 |   |   |   |
| 4 | 212 | 2 | 1904 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 | 0 |   |   |   |
| 5 | 213 | 2 | 1922 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | 0 |   |   |   |
| 6 | 312 | 2 | 1885 | Tin học đại cương (Tin học CN1) | 2 | 1 | 0 | 1 |   |   |   |
| 7 | 316 | 2 | 1549 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 | 0 |   |   |   |
| 8 | 001 | 0 | 1265 | *Giáo dục thể chất 1* | (1) | (0) | (0) | (1) |   |   |   |
| 9 | 001 | 0 | 1266 | *Giáo dục thể chất 2* | (1) | (0) | (0) | (1) |   |   |   |
| 10 | 001 | 0 | 1267 | *Giáo dục thể chất 3* | (1) | (0) | (0) | (1) |   |   |   |
| 11 | 001 | 0 | 1268 | *Giáo dục thể chất 4* | (1) | (0) | (0) | (1) |   |   |   |
| 12 | 002 | 0 | 1264 | *Giáo dục quốc phòng* | (4t) |   |   |   |  |  |  |
|   |  |  |  | **KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH** | **62** | **60** | **2** |   |   |   |   |
| 13 | 318 | 2 | 1421 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 | 0 |   |   |   |   |
| 14 | 317 | 2 | 1091 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | 0 |   |   |   |   |
| 15 | 318 | 4 | 1415 | Lịch sử thế giới cổ trung đại | 4 | 4 | 0 |   |   |   |   |
| 16 | 318 | 4 | 1414 | Lịch sử thế giới cận đại | 4 | 4 | 0 |   | 318 | 4 | 1415 |
| 17 | 318 | 4 | 1417 | Lịch sử thế giới hiện đại | 4 | 4 | 0 |   | 318 | 4 | 1414 |
| 18 | 318 | 5 | 1423 | Lịch sử Việt Nam cổ trung đại | 5 | 5 | 0 |   |   |   |   |
| 19 | 318 | 4 | 1422 | Lịch sử Việt Nam cận đại | 4 | 4 | 0 |   | 318 | 5 | 1423 |
| 20 | 318 | 4 | 1426 | Lịch sử Việt Nam hiện đại | 4 | 4 | 0 |   | 318 | 4 | 1422 |
| 21 | 318 | 3 | 1502 | Nhân học đại cương | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 22 | 318 | 3 | 1411 | Lịch sử ngoại giao Việt Nam | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 23 | 318 | 3 | 1368 | Kinh tế Việt Nam thời cận đại | 3 | 3 | 0 |   | 318 | 4 | 1422 |
| 24 | 318 | 3 | 1333 | Khảo cổ học đại cương | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 25 | 318 | 3 | 1193 | Địa phương học | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 26 | 318 | 3 | 1060 | Chủ nghĩa tư bản cận – hiện đại | 3 | 3 | 0 |   | 318 | 4 | 1417 |
| 27 | 318 | 3 | 1412 | Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1918 đến nay | 3 | 3 | 0 |   | 318 | 4 | 1417 |
| 28 | 318 | 4 | 1509 | Nhập môn sử học và Lịch sử sử học | 4 | 4 | 0 |   |   |   |   |
| 29 | 318 | 3 | 1033 | Các cuộc cải cách ở châu Á thời cận- hiện đại | 3 | 3 | 0 |   | 318 | 4 | 1414 |
| 30 | 318 | 3 | 1990 | Việt Nam và ASEAN | 3 | 3 | 0 |   | 318 | 4 | 1417 |
| 31 | 318 | 2 | 1849 | Thực tế chuyên môn | 2 | 0 | 2 |   |   |   |   |
|   |   |   |   | **KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ** | **38** | **26** | **12** |   |   |   |   |
| 32 | 320 | 2 | 1641 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | 2 | 2 | 0 |   |   |   |   |
| 33 | 318 | 2 | 1604 | Phương pháp nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy Lịch sử địa phương | 2 | 2 | 0 |   |   |   |   |
| 34 | 320 | 4 | 1719 | Tâm lý học giáo dục | 4 | 4 | 0 |   |   |   |   |
| 35 | 320 | 3 | 1255 | Giáo dục học | 3 | 3 | 0 |   | 320 | 4 | 1719 |
| 36 | 320 | 2 | 1820 | Thực hành tâm lý giáo dục | 2 | 0 | 2 |   | 320 | 4 | 1719 |
| 37 | 320 | 2 | 1593 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục | 2 | 2 | 0 |   | 320 | 4 | 1719 |
| 38 | 320 | 2 | 1273 | Giao tiếp sư phạm | 2 | 2 | 0 |   | 320 | 4 | 1719 |
| 39 | 318 | 3 | 1437 | Lý luận dạy học lịch sử | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 40 | 318 | 3 | 1569 | Phương pháp dạy học lịch sử | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 41 | 318 | 3 | 1566 | Phương pháp dạy học các môn xã hội | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 42 | 320 | 2 | 1355 | Kiểm tra đánh giá trong giáo dục | 2 | 2 | 0 |   |   |   |   |
| 43 | 318 | 4 | 1791 | Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm) | 4 | 0 | 4 |   |   |   |   |
| 44 | 303 | 2 | 1361 | Kiến tập sư phạm | 2 | 0 | 2 |   |   |   |   |
| 45 | 303 | 4 | 1843 | Thực tập sư phạm | 4 | 0 | 4 |   |   |   |   |
|   |  |  |  | **HỌC PHẦN TỰ CHỌN** | **40** | **34** | **6** |   |   |   |   |
| 46 | 331 | 2 | 1252 | *Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính* | 2 | 2 | 0 |   |   |   |   |
| 47 | 318 | 3 | 1474 | *Một số vấn đề về triều Nguyễn* | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 48 | 303 | 6 | 1338 | *Khóa luận tốt nghiệp* | 6 | 0 | 6 |   |   |   |   |
| 49 | 320 | 2 | 1738 | *Tham vấn tâm lý* | 2 | 2 | 0 |   |   |   |   |
| 50 | 318 | 2 | 1883 | *Tin học chuyên ngành (2)* | 2 | 2 | 0 |   |   |   |   |
| 51 | 318 | 3 | 1473 | *Một số vấn đề về biển đảo Việt Nam* | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 52 | 318 | 3 | 1888 | *Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam* | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 53 | 318 | 3 | 1880 | *Tiếp xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây* | 3 | 3 | 0 |   | 318 | 4 | 1422 |
| 54 | 318 | 3 | 1030 | *Biến đổi kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới* | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 55 | 318 | 3 | 1701 | *Sử liệu học* | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 56 | 318 | 3 | 1943 | *Văn hoá Chămpa* | 3 | 3 | 0 |   |   |   |   |
| 57 | 318 | 2 | 1404 | *Lịch pháp học* | 2 | 2 | 0 |   |   |   |   |
| 58 | 318 | 3 | 1902 | *Toàn cầu hóa và các vấn đề toàn cầu* | 3 | 3 | 0 |   | 318 | 4 | 1417 |
| 59 | 318 | 2 | 1471 | *Một số vấn đề đổi mới phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông* | 2 | 2 | 0 |   |   |   |   |
| **Tổng số tín chỉ tích lũy tổi thiểu yêu cầu**  | **130** |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ bắt buộc**  | **115** |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu** | **15** |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA\*\***  | **155** |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:*** *- Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng*

 *- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu \**

**Điều kiện tốt nghiệp:**

Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc.

Đạt chuẩn đầu ra Tin học.

Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

## 3.2. Kế hoạch tổ chức đào tạo

CTDH được tổ chức thực hiện theo các quy định liên quan đến tổ chức đào tạo hiện hành được áp dụng tại Trường ĐHSP – ĐHĐN: Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ- BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định đào tạo trình độ đại học, chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 1473/QĐ-ĐHSP của Hiệu trưởng Trường ĐHSP- ĐHĐN, và các quy định khác của ĐHĐN. CTDH được tổ chức đào tạo trong 04 năm tương ứng với 08 học kì (Bảng 6). Việc bố trí các HP vào các học kì được thực hiện theo nguyên tắc “Phát triển các kiến thức và kĩ năng của người học theo thời gian” (Hình 1; Hình 2) và đảm bảo “Phân phối thời lượng nội dung hợp lí ở từng học kì”.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **HỌC****KỲ** | **Mã học phần** | **TÊN HỌC PHẦN** | **SỐ TÍN CHỈ** |
| **TC** | **LT** | **TH** |
| **1** | 318 | 4 | 1509 | Nhập môn sử học và lịch sử sử học | 4 | 4 | 0 |
| 318 | 4 | 1415 | Lịch sử thế giới cổ trung đại | 4 | 4 | 0 |
| 318 | 5 | 1423 | Lịch sử Việt Nam cổ trung đại | 5 | 5 | 0 |
| 318 | 2 | 1421 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 2 | 0 |
| 318 | 3 | 1502 | Nhân học đại cương | 3 | 3 | 0 |
|   |   |   | **Học phần tự chọn** |   |   |    |
| 001 | 0 | 1265 | *Giáo dục thể chất 1* | (1) | (0) | (1) |
| ***Tổng số tín chỉ trong học kỳ :*** | **18** | **18** | **0** |
| **2** | 212 | 3 | 1902 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | 0 |
| 312 | 2 | 1885 | Tin học đại cương (Tin học CN1) | 2 | 1 | 1 |
| 318 | 4 | 1422 | Lịch sử Việt Nam cận đại | 4 | 4 | 0 |
| 318 | 4 | 1414 | Lịch sử thế giới cận đại | 4 | 4 | 0 |
| 318 | 3 | 1333 | Khảo cổ học đại cương | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 317 | 2 | 1091 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | 0 | 0 |
|   |   |   | **Học phần tự chọn:** |   |   |   |   |
| 001 | 0 | 1266 | *Giáo dục thể chất 2* | (1) | (0) | (0) | (1) |
| 002 | 0 | 1264 | *Giáo dục quốc phòng* | (4t) |   |   |   |
| ***Tổng số tín chỉ trong học kỳ :*** | **18** | **17** | **0** | **1** |
| **3** | 213 | 2 | 1901 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1368 | Kinh tế Việt Nam thời cận đại | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 320 | 3 | 1255 | Giáo dục học | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 316 | 2 | 1549 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 320 | 4 | 1719 | Tâm lý học giáo dục | 4 | 4 | 0 | 0 |
| 318 | 4 | 1417 | Lịch sử thế giới hiện đại | 4 | 4 | 0 | 0 |
|   |   |   | **Học phần tự chọn:** |   |   |   |   |
| 001 | 0 | 1267 | *Giáo dục thể chất 3* | (1) | (0) | (0) | (1) |
| ***Tổng số tín chỉ trong học kỳ :*** | **18** | **18** | **0** | **0** |
| **4** | 212 | 2 | 1903 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 320 | 2 | 1593 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 318 | 4 | 1426 | Lịch sử Việt Nam hiện đại | 4 | 4 | 0 | 0 |
| 318 | 2 | 1849 | Thực tế chuyên môn | 2 | 0 | 2 | 0 |
| 318 | 3 | 1437 | Lý luận dạy học lịch sử | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1566 | Phương pháp dạy học các môn xã hội | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 320 | 2 | 1273 | Giao tiếp sư phạm | 2 | 2 | 0 | 0 |
|   |   |   | ***Học phần tự chọn:*** |   |   |   |   |
| 001 | 0 | 1268 | *Giáo dục thể chất 4* | (1) | (0) | (0) | (1) |
| 318 | 3 | 1474 | *Một số vấn đề về triều Nguyễn* | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 2 | 1883 | *Tin học chuyên ngành (2)* | 2 | 2 | 0 | 0 |
| ***Tổng số tín chỉ trong học kỳ :*** | **23** | **21** | **2** | **0** |
| **5** | 212 | 2 | 1904 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1569 | Phương pháp dạy học lịch sử | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1033 | Các cuộc cải cách ở châu Á thời cận- hiện đại | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 320 | 2 | 1820 | Thực hành tâm lý giáo dục | 2 | 0 | 2 | 0 |
| 318 | 3 | 1990 | Việt Nam và ASEAN | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 320 | 2 | 1355 | Kiểm tra đánh giá trong giáo dục | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 318 | 4 | 1791 | Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm) | 4 | 0 | 4 | 0 |
|   |   |   | **Học phần tự chọn:** |   |   |   |   |
| 318 | 2 | 1471 | *Một số vấn đề đổi mới phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông* | 2 | 2 | 0 | 0 |
| ***Tổng số tín chỉ trong học kỳ :*** | **21** | **15** | **6** | **0** |
| **6** | 213 | 2 | 1922 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 320 | 2 | 1641 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1193 | Địa phương học | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1060 | Chủ nghĩa tư bản cận – hiện đại | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1412 | Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1918 đến nay | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1411 | Lịch sử ngoại giao Việt Nam | 3 | 3 | 0 | 0 |
|   |   |   | **Học phần tự chọn:** |   |   |   |   |
| 318 | 3 | 1880 | *Tiếp xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây* | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1888 | *Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam* | 3 | 3 | 0 | 0 |
| ***Tổng số tín chỉ trong học kỳ :*** | **22** | **22** | **0** | **0** |
| **7** | 303 | 2 | 1361 | Kiến tập sư phạm | 2 | 0 | 2 | 0 |
| 318 | 2 | 1604 | Phương pháp nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương | 2 | 2 | 0 | 0 |
|   |   |   | **Học phần tự chọn:** |   |   |   |   |
| 318 | 3 | 1943 | *Văn hoá Chămpa* | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1701 | *Sử liệu học* | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1902 | *Toàn cầu hóa và các vấn đề toàn cầu* | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1473 | *Một số vấn đề về biển đảo Việt Nam* | 3 | 3 | 0 | 0 |
| 318 | 3 | 1030 | *Biến đổi kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới* | 3 | 3 | 0 | 0 |
| ***Tổng số tín chỉ trong học kỳ :*** | **19** | **17** | **2** | **0** |
| **8** | 303 | 4 | 1843 | Thực tập sư phạm | 4 | 0 | 4 | 0 |
|   |   |   | **Học phần tự chọn:** |   |   |   |   |
| 303 | 6 | 1338 | *Khóa luận tốt nghiệp* | 6 | 0 | 6 | 0 |
| 318 | 2 | 1404 | *Lịch pháp học* | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 320 | 2 | 1738 | *Tham vấn tâm lý* | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 331 | 2 | 1252 | *Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính* | 2 | 2 | 0 | 0 |
| ***Tổng số tín chỉ trong học kỳ :*** | **16** | **6** | **10** | **0** |

 ***Ghi chú:*** *- Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng*

 *- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu \**

**Điều kiện tốt nghiệp:**

Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc.

Đạt chuẩn đầu ra Tin học.

Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

## 3.3. Phương pháp dạy và học, kiểm tra và đánh giá

**3.3.1. Phương pháp dạy và học**

Trên cơ sở chương trình đào tạo và cây môn học, với sự hướng dẫn của cố vấn học tập, sinh viên chủ động trong việc xác định tiến trình học tập của bản thân.

Chương trình được thực hiện trên cơ sở đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực, tăng cường hoạt động tự học, tự nghiên cứu của sinh viên viên thông qua việc hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu tài liệu, nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong quá trình dạy và học, sinh viên tự kiến tạo nên kiến thức của mình thông qua sự hướng dẫn hỗ trợ của giảng viên. Trong khóa học sinh viên được thực tập môn học tại các trường THPT và THCS trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Tùy theo từng môn học, ngoài việc đánh giá quá trình học tập và tham gia xây dựng bài học ở nhà và trên lớp của sinh viên do các giáo viên đánh giá, còn có các bài kiểm tra chương, phần (có thể viết hoặc miệng). Kết quả đánh giá là sự kết hợp của cả 2 hình thức: kiểm tra và đánh giá quá trình của các giáo viên giảng dạy môn học.

**3.3.2. Phương pháp kiểm tra và đánh giá**

Thực hiện theo *Quy định về Công tác học vụ* do Trường ban hành và *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, ban hành theo Công văn số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác thực hợp nhất 2 văn bản: Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Việc đánh giá khóa luận được thực hiện theo quy trình của nhà trường

 - Khóa luận phải được người hướng dẫn nhận xét và đồng ý cho bảo vệ trước khi trình lên Hội đồng chấm khóa luận.

 - Trước khi bảo vệ, mỗi khóa luận có hai bản nhận xét và cho điểm của người hướng dẫn và người phản biện.

 - Điểm đánh giá khóa luận là trung bình cộng các điểm của các thành viên Hội đồng chấm khóa luận (HĐ), của người phản biện (GVPB) và người hướng dẫn (GVHD) theo trọng số:

 **Điểm Tổng hợp = Điểm trung bình chung của GVHD x 2 + Điểm của GVPB x 2 + Điểm của các thành viên HĐ.**

 - Điểm của HĐ là điểm trung bình của tất cả thành viên Hội đồng có mặt trong buổi bảo vệ.

 - Điểm của GVHD, GVPB và điểm trung bình của HĐ tính theo thang 10 và cho lẻ đến 0.25.

 - Điểm tổng hợp của khóa luận được tính theo thang 10 và cho lẻ đến 1 số lẻ thập phân.

 Các quy định, hướng dẫn thực tập và tất cả các biểu mẫu liên quan đến thực tập tuân theo Quyết định 94/QĐ-ĐT ngày 17 tháng 02 năm 2016 của Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định Thực tập sư phạm - hệ chính quy, đào tạo theo tín chỉ theo mô hình trường thực hành sư phạm vệ tinh.



**Hình 1.** Lộ trình giảng dạy và phát triển kiến thức trong chương trình dạy học



 **Hình 2.** Lộ trình giảng dạy và phát triển kĩ năng trong chương trình dạy học

# PHẦN IV: CHUẨN ĐẦU RA VÀ NỘI DUNG CỦA HỌC PHẦN

## 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

Cấu trúc nội dung CTDH SPLS 2019 bao gồm 59 HP, cả tự chọn lẫn bắt buộc. Các HP này là những yếu tố cơ bản đóng góp vào việc hình thành và phát triển các năng lực của người học đã được mô tả trong các PLO. Do đó, các năng lực mà người học cần đạt được ở mỗi HP cũng được xây dựng thành các CLO tương ứng. Các CLO được xây dựng trong CTDH SPLS 2019 có các đặc trưng sau:

- Các năng lực được mô tả trong các CLO đều có khả năng đo lường được;

- Mức độ năng lực mô tả trong các CLO tương ứng với mức độ mô tả trong PLO;

- Nội dung của mỗi CLO đóng góp đến việc hình thành các PI từ 1-3 mức độ: L (Low) – mức độ thấp; M (Medium) - mức độ trung bình; và H (High) – mức độ cao.

Sự liên kết giữa các HP và mức độ đóng góp của các HP đối với các PLO của CTĐT được thể hiện thành ma trận ở Bảng 23.

**Bảng 23.** Ma trận thể hiện sự liên kết và mức độ đóng góp của HP đến chuẩn đầu ra và chỉ số năng lực của CTDH.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Học kỳ** | **Tên học phần (Liệt kê tất cả các học phần theo thứ tự từ năm 1 đến năm cuối)** | **Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)** |
| **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** |
|
| 1 | 1 | Nhập môn sử học và lịch sử sử học | H |   | **L** |  |   |   | L | L |
| 2 | Lịch sử thế giới cổ trung đại | H |  |  |  |   | M |   |   |
| 3 | Lịch sử Việt Nam cổ trung đại | H |  |  |  |   | M | L | L |
| 4 | Lịch sử văn minh thế giới | H |   | L |   |   | L | L | L |
| 5 | Nhân học đại cương | H |   |   |   |   | M | H | H |
| 6 | Giáo dục thể chất 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 7 | 2 | Triết học Mác - Lênin | H |   |   |   |   | M |   | M |
| 8 | Tin học đại cương (Tin học CN1) |   |   | H |   | L |   | M |   |
| 9 | Lịch sử Việt Nam cận đại | H |   |   |   |   | M | L |   |
| 10 | Lịch sử thế giới cận đại | H |   | H |   |   | L | L |   |
| 11 | Khảo cổ học đại cương | M |   |   |   |   | M |   |   |
| 12 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | H | L |   | L |   |   | L | M |
| 13 | Giáo dục thể chất 2 |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 14 | Giáo dục quốc phòng |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 15 | 3 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | H |   |   |   |   | L |   | M |
| 16 | Kinh tế Việt Nam thời cận đại | H |   |   |   | M | M |   |   |
| 17 | Giáo dục học | M | M |   | M |   |   |   | M |
| 18 | Pháp luật đại cương | H |   |   |   |   | L |   | L |
| 19 | Tâm lý học giáo dục | M | L |   | H |   |   | M | H |
| 20 | Lịch sử thế giới hiện đại | H |   | L |   |   | M |   |   |
| 21 | Giáo dục thể chất 3 |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 22 | 4 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | H |   |   |   |   | L |   | M |
| 23 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục | M |   | L |   | H |   | L |   |
| 24 | Lịch sử Việt Nam hiện đại | H |   |   |   | M | M | L |   |
| 25 | Thực tế chuyên môn |   | H |   |   | L |   | H | M |
| 26 | Lý luận dạy học lịch sử | M | M |   | L |   |   | L | H |
| 27 | Phương pháp dạy học các môn xã hội | H | H | L | M |   |   | H | M |
| 28 | Giao tiếp sư phạm | M | M |   |   |   | H | M | M |
| 29 | Giáo dục thể chất 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | *Một số vấn đề về triều Nguyễn* | *.H* |  |  |  |  | *.M* | *.L* | *.M* |
| 31 | *Tin học chuyên ngành (2)* | *.L* |  | *.H* |  |  |  |  |  |
| 32 | 5 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | H |   |   |   |   | M | M |   |
| 33 | Phương pháp dạy học lịch sử | H | H | L | M |   |   | H | M |
| 34 | Các cuộc cải cách ở châu Á thời cận- hiện đại | H |   | M |   |   | M | L |   |
| 35 | Thực hành tâm lý giáo dục | H | M |   |   |   |   | L | L |
| 36 | Việt Nam và ASEAN | H |   | M |   |   | M | L | L |
| 37 | Kiểm tra đánh giá trong giáo dục | H | H | L | M |   |   | H | M |
| 38 | Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm) | H | H | L | M |   |   | H | M |
| 39 | *Một số vấn đề đổi mới phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông* | *.H* | *.H* |  |  |  |  |  | *.M* |
| 40 | 6 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | H |   |   |   |   | M |   | M |
| 41 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | M |   |   | H |   | M | M | M |
| 42 | Địa phương học | H |   |   |   | H | L |   | H |
| 43 | Chủ nghĩa tư bản cận – hiện đại | M |   |   |   |   | M |   | M |
| 44 | Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1918 đến nay | H |   |   |   |   |   | L | L |
| 45 | Lịch sử ngoại giao Việt Nam | H |   |   |   | M | H | H |   |
| 46 | *Tiếp xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây* | *.M* |  |  |  |  | *.L* | *.H* |  |
| 47 | *Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam* | *.H* |  |  |  |  | *.L* |  | *.M* |
| 48 | 7 | Kiến tập sư phạm |   | M | M | M |   |   | M | M |
| 49 | Phương pháp nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương | H | M | M |   |   |   |   | H |
| 50 | *Văn hoá Chămpa* | *.H* |  |  |  |  | *.L* |  | *.L* |
| 51 | *Sử liệu học* | *.H* |  |  |  | *.L* |  |  | *.M* |
| 52 | *Toàn cầu hóa và các vấn đề toàn cầu* | *.H* |  | *.M* |  |  | *.H* |  | *.H* |
| 53 | *Một số vấn đề về biển đảo Việt Nam* | *.H* |  |  |  |  | *.H* |  | *.M* |
| 54 | *Biến đổi kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới* | *.H* |  |  |  |  | *.L* |  | *.L* |
| 55 | 8 | Thực tập sư phạm | H | M | H |   |   |   | H | H |
| 56 | *Khóa luận tốt nghiệp* | *.M* |  | *.M* |  | *.H* | *.M* |  | *.H* |
| 57 | *Lịch pháp học* | *.H* |  |  |  |  | *.L* |  |  |
| 58 | *Tham vấn tâm lý* | *.H* |  |  | *.H* |  | *.M* | *.L* | *.M* |
| 59 | *Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính* | *.H* |  |  | *.L* |  | *.L* |  |  |
| **Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp** |  |   |   |   |   |   |   |   |
| **Mức L** | **0** | **2** | **8** | **2** | **2** | **6** | **13** | **7** |
| **Mức M** | **8** | **7** | **4** | **6** | **3** | **15** | **6** | **15** |
| **Mức H** | **29** | **5** | **3** | **2** | **2** | **2** | **8** | **6** |
| **HP đóng góp** | **37** | **14** | **15** | **10** | **7** | **23** | **27** | **28** |

**Ghi chú:** *Các mức độ đóng góp của mỗi HP đến việc hình thành các PLO: L (Low) – mức độ thấp; M (Medium) - mức độ trung bình; và H (High) – mức độ cao được xác định theo mức độ nội dung.*

**4.2. Tóm tắt nội dung các học phần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Tóm tắt nội dung học phần** | **Mã học phần** | **Số TC** | **Học phần học trước** |
| **Khối kiến thức Giáo dục đại cương** |
| 1 | Triết học Mác – Lênin | Học phần Triết học Mác – Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình; cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác-Lênin; xây dựng thế giới quan và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung các môn học khác; giúp người học nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác – Lênin. Nội dung của học phần được cấu trúc gồm 3 chương. Chương 1 Khái luận về triết học và triết học Mác – Lênin. Chương 2, chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3, chủ nghĩa duy vật lịch sử.  | 21231902 | 3 |  |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Kinh tế Chính trị Mác-Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo. Nội dung của học phần gồm 6 chương, được kết cấu thành 2 phần chính:Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam | 21331901 | 2 |  |
| 3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin và là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo. Học phần được kết cấu thành hai phần chính:Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. | 31221903 | 2 |  |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng. | 21231904 | 2 |  |
| 5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc, khối kiến thức đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, Về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, Về văn hóa, đạo đức, con người. | 21321922 | 2 |  |
| 6 | Tin học đại cương | Học phần Tin học đại cương được học ở năm thứ nhất đối với tất cả sinh viên các chuyên ngành không chuyên tin học. Học phần Tin học đại cương củng cố và cung cấp các kiến thức, kỹ năng sử dụng máy tính, các công nghệ hiện đại và internet phức tạp hơn so với các kiến thức, kỹ năng đã được học ở chương trình phổ thông. Hơn nữa, học phần đi sâu vào một số tính năng nâng cao của ba phần mềm thuộc bộ Microft Office là Word, Excel và Powerpoint.Học phần này dành cho tất cả sinh viên của trường Đại học Sư phạm, trừ sinh viên ngành Công nghệ thông tin và Sư phạm Tin học. | 31621885 | 2 |  |
| 7 | Pháp luật đại cương | Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của tất cả các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật như: Nguồn gốc bản chất, chức năng, vai trò, hình thức, đặc trưng của Nhà nước và pháp luật; về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đồng thời giới thiệu một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Hành chính | 31221549 | 2 |  |
| **Khối kiến thức Cơ sở và ngành** |
| 8 | Lịch sử văn minh thế giới | Học phần Lịch sử văn minh thế giới là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Cử nhân Lịch sử. Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về các nền văn minh của nhân loại như nền văn minh Bắc Phi và Tây Á; Ấn Độ, Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á; Hy Lạp, La Mã và Tây Âu thời cổ trung đại; nền văn minh công nghiệp và nền văn minh thế giới thế kỷ XX. Đồng thời, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các nội dung lịch sử văn minh thế giới, kỹ năng làm việc nhóm và sử dụng được tiếng Anh chuyên ngành phục vụ cho học tập, nghiên cứu và làm việc. | 31831421 | 2 |  |
| 9 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Môn học *Cơ sở văn hóa Việt Nam* trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa và văn hóa Việt Nam như một số thuật ngữ, khái niệm, phương pháp tiếp cận, và lý luận về văn hóa; phác thảo tiến trình, hệ thống các thành tố văn hóa Việt Nam; đúc kết các hằng số cơ bản của văn hóa dân tộc; gợi mở và bàn luận về mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển trong thời kỳ hội nhập hiện nay. Môn học gồm 4 nội dung chính: (1). Văn hóa và cách tiếp cận văn hóa Việt Nam; (2). Diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; (3). Các thành tố văn hóa Việt Nam; (4). Các vùng văn hóa Việt Nam. | 31731091 | 2 |  |
| 10 | Lịch sử thế giới cổ trung đại | Lịch sử thế giới cổ trung đại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thực chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Lịch sử. Đây là học phần có ý nghĩa mở đầu và đặt nền tảng để sinh viên tiếp cận với các học phần Lịch sử thế giới cận đại. Nội dung chính của học phần gồm giai đoạn đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người bắt đầu từ khi con người xuất hiện, đến khi hình thành xã hội có giai cấp, nhà nước sớm ở phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc) và muộn hơn sau đó ở phương Tây (Hy Lạp, La Mã). Lịch sử trung đại Tây Âu với sự hình thành, củng cố và phát triển của chế độ phong kiến từ thế kỷ V đến thế kỷ XVI. | 31841415 | 4 |  |
| 11 | Lịch sử thế giới cận đại | Học phần Lịch sử thế giới cận đại là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Lịch sử. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình bùng nổ, thắng lợi và xác lập của các cuộc cách mạng tư sản trên phạm vi thế giới; sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và các đặc điểm của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX; phong trào giải phóng dân tộc các nước Á, Phi, Mỹ Latinh thời cận đại; các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp, khoa học kĩ thuật thời cận đại. Đây là nội dung kiến thức nền tảng cần thiết để giúp sinh viên có thể vận dụng vào học tốt các học phần của chuyên ngành của chương trình đào tạo. | 31841414 | 4 | 31841415 |
| 12 | Lịch sử thế giới hiện đại | Lịch sử thế giới hiện đại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, tập trung làm rõ những nội dung kiến thức cơ bản của lịch sử nhân loại thời hiện đại qua hai giai đoạn từ 1917 - 1945 và 1945 - nay. Thông qua đó, học phần sẽ có được hệ thống kiến thức toàn diện về những chuyển biến về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của thế giới thời hiện đại để giúp sinh viên có thể vận dụng để tiếp tục nghiên cứu, học tập các học phần chuyên đề liên quan đến lịch sử thế giới thời hiện đại về sau. | 31841417 | 4 | 31841414 |
| 13 | Lịch sử Việt Nam cổ trung đại | Lịch sử Việt Nam cổ trung đại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thực chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Lịch sử. Đây là học phần có ý nghĩa mở đầu và đặt nền tảng để sinh viên tiếp cận với các học phần Lịch sử Việt Nam cận đại. Nội dung chính của học phần là tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam từ khởi thuỷ đến nửa đầu thế kỷ XIX, trong đó tập trung vào các vấn đề: thời nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam; thời kỳ Bắc thuộc và cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam nhằm giành quyền độc lập tự chủ, bảo vệ, phát huy nền văn hoá dân tộc; Vịêt Nam từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XVIII; Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX. | 31841423 | 5 |  |
| 14 | Lịch sử Việt Nam cận đại | Học phần Lịch sử Việt Nam cận đại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức thông sử về lịch sử Việt Nam liên quan đến phong trào kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ XIX; tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XIX đến 1929 và phong trào cách mạng Việt Nam theo khuynh hướng vô sản từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập đến Cách mạng tháng Tám thắng lợi. Từ đó, giúp dinh viên có được những kiến thức nền tảng để tiếp tục tìm hiểu những kiến thức chuyên sâu hơn về lịch sử Việt Nam thời cận đại ở các học phần sau. | 31841422 | 4 | 31841423 |
| 15 | Lịch sử Việt Nam hiện đại | Học phần Lịch sử Việt Nam hiện đại trình bày kiến thức về lịch sử Việt Nam thời hiện đại (1945 đến nay), là sự kế tiếp kiến thức về lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại và cận đại, giúp cho người học có kiến thức lịch sử Việt Nam một cách hệ thống, liên tục. Bên cạnh đó, góp phần giúp người học hình thành và phát triển một số kĩ năng, thái độ, góp phần thực hiện mục tiêu, chuẩn đàu ra của chương trình đào tạo. | 31841426 | 4 | 31841422 |
| 16 | Nhân học đại cương | Môn học Nhân học đại cươngtrình bày những vấn đề chung của ngành dân tộc học như vấn đề chủng tộc và mối quan hệ với dân tộc, văn hóa trên thế giới; vấn đề ngôn ngữ, ngữ hệ tộc người, các tiêu chí và các loại hình cộng đồng tộc người trên thế giới; một số vấn đề cơ bản của xã hội nguyên thuỷ; các hình thức tôn giáo sơ khai; những vấn đề cơ bản về các dân tộc Việt Nam và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam.  | 31831502 | 3 |  |
| 17 | Lịch sử ngoại giao Việt Nam | Học phần Lịch sử Ngoại giao Vệt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức về chính sách, phương thức tiến hành các hoạt động ngoại giao của Việt Nam qua các thời kì; tổng kết những kinh nghiệm của cha ông trong việc kết hợp giữa đấu tranh ngoại giao với các hình thức đấu tranh khác để bảo vệ quyền lợi tối cao của dân tộc; truyền thống ngoại giao hòa hiếu của ông cha ta, tạo nên một trong những cơ sở của ngoại giao Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, bồi dưỡng tinh thần yêu nước và tự hào dân tộc cho sinh viên. | 31831411 | 3 |  |
| 18 | Kinh tế Việt Nam thời cận đại | Học phần trình bày khái quát bối cảnh thế giới và chính sách khai thác thuộc địa Việt Nam của thực dân Pháp cuối cuối thế kỷ XIX đến những thập niên đầu thế kỷ XX.Trên cơ sở đó, học phần đi sâu vào những chuyển biến của kinh tế Việt Nam: bên cạnh những ngành truyền thống, những ngành kinh tế mới với quan hệ sản xuất mới tư bản chủ nghĩa xuất hiện và phát triển, làm chuyển biến sâu sắc đời sống chính trị - xã hội nước ta.  | 31831368 | 3 | 31841422 |
| 19 | Khảo cổ học đại cương | Khảo cổ học đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thực chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Lịch sử. Học phần cung cấp các kiến thức bổ trợ để sinh viên tiếp cận với các học phần chuyên ngành lịch sử. Nội dung của học phần bao gồm khái niệm về Khảo cổ học, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của Khảo cổ học; các loại hình di tích, di chỉ khảo cổ, phương pháp nghiên cứu Khảo cổ học; lịch sử Khảo cổ học; các thời đại Khảo cổ học thế giới và Việt Nam. | 31831333 | 3 |  |
| 20 | Địa phương học | Học phần cung cấp những kiến thức chung về lịch sử, địa lý của địa phương, phương pháp nghiên cứu địa phương. Biết được vai trò của lịch sử địa phương với lịch sử dân tộc, trách nhiệm bản thân trong việc tham gia gìn giữ, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của địa phương. | 31831193 | 3 |  |
| 21 | Chủ nghĩa tư bản cận – hiện đại | Học phần chủ nghĩa tư bản cận hiện đại là học phần bắt buộc thuộc khổi kiến thức chuyên ngành. Nội dung học phần này tập trung làm rõ quá trình hình thành và lịch sử phát triển của CNTB từ thời cận đại thông qua sự thắng lợi của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với quan hệ sản xuất phong kiến (từ giữa thế kỷ XVI đến thập niên 50 - 60 thế kỷ XIX), sự phát triển đưa đến xuất hiện của CNTB hiện đại (từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay). Học phần tập trung phân tích ảnh hưởng của cách mạng khoa học - kỹ thuật đối với CNTB cận - hiện đại; những đặc trưng cơ bản của CNTB hiện đại; các mô hình CNTB hiện đại tiêu biểu; tiềm năng, giới hạn những mâu thuẫn cơ bản và xu hướng vận động của CNTB trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. | 31831060 | 3 | 31841417 |
| 22 | Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1918 đến nay | *Lịch sử quan hệ quốc tế từ năm 1919 đến nay* là học phần chuyên đề tiếp nối các học phần lịch sử đại cương trong chương trình đào tạo. Học phần này giúp người học nắm được những kiến thức cơ bản của lịch sử quan hệ quốc tế thời hiện đại. Thông qua đó, học phần sẽ tạo cơ sở nền tảng cho sinh viên tiếp tục nghiên cứu, học tập các học phần chuyên đề liên quan đến lịch sử thế giới thời hiện đại. | 31831412 | 3 | 31841417 |
| 23 | Nhập môn sử học và Lịch sử sử học | Nội dung học phần bao gồm những hiểu biết cơ bản về khoa học lịch sử như: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học; tính đảng trong nghiên cứu lịch sử; vận dụng phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic trong công tác sử học; khái lược lịch sử sử học thế giới và Việt Nam; những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử được vận dụng vào công tác sử học; đại cương về sử liệu học, niên đại học và lịch; phương pháp học tập và nghiên cứu lịch sử. | 31831509 | 4 |  |
| 24 | Các cuộc cải cách ở châu Á thời cận- hiện đại | Học phần Các cuộc cải cách ở châu Á thời cận - hiện đại là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Lịch sử. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận liên quan đến cải cách; các yêu cầu và tiền đề của các cuộc cải cách ở châu Á; các cuộc cải cách tiêu biểu ở châu Á thời kì cận - hiện đại. Đây là kiến thức cần thiết để giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc và nghiên cứu chuyên sâu sau khi tốt nghiệp.  | 31831033 | 3 | 31841414 |
| 25 | Việt Nam và ASEAN | Học phần Việt Nam và ASEAN là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Lịch sử. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về tổ chức ASEAN; tiến trình phát triển của quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN; thành tựu và hạn chế trong quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN; vị thế và đóng góp của Việt Nam đối với tổ chức ASEAN; triển vọng của mối quan hệ Việt Nam - ASEAN trong tương lai. Đây là nội dung kiến thức nền tảng cần thiết để giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc sau khi tốt nghiệp. | 31831990 | 3 | 31841417 |
| 26 | Thực tế chuyên môn | Trải nghiệm thực tế để tiếp thu và vận dụng kiến thức là một trong những xu hướng dạy học mới hiện nay. Thông qua hoạt động ý nghĩa này không chỉ góp phần thay đổi không gian học tập, tăng cường hứng thú học tập của sinh viên mà còn giúp sinh viên có được cơ hội tốt để trau dồi kiến thức, chuyên môn từ thực tiễn và có thêm nhiều nguồn tư liệu, kiến thức mới cũng như kinh nghiệm tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông hiện nay | 31831849 | 2 |  |
| **Khối kiến thức chuyên ngành hoặc nghiệp vụ** |
| 27 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | Sinh viên nắm được những quy tắc cơ bản về quản lý hành chính nhà nước, công vụ, công chức; thấu hiểu đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; nắm được luật giáo dục và các văn bản quy phạm pháp luật khác về giáo dục và đào tạo ở cấp/bậc dạy trong tương lai để thực hiện đúng trong hoạt động nghề nghiệp; hiểu biết về thực tiễn giáo dục Việt Nam hiện nay. | 32021641 | 2 |  |
| 28 | Phương pháp nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy Lịch sử địa phương | Giáo dục địa phương là một trong những nội dung dạy học quan trọng trong chương trình giáo dục phổ thông 2018, có ý nghã giáo dục sâu sắc đối với giúp học sinh. So với các môn học khác môn Lịch sử, Địa lí có nhiều ưu thế trong việc giáo dục truyền thống địa phương cho học sinh. Để giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về vai trò này của bộ môn, học phần *“PP nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy Lịch sử địa phương”* sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về đối tượng, phạm vị và phương pháp nghiên cứu địa phương; đặt cơ sở giúp sinh viên có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu về địa phương; xây dựng các chủ đề dạy học và giáo dục lịch sử, địa lí địa phương ở trường phổ thông.  | 31821604 | 2 |  |
| 29 | Tâm lí học giáo dục | Học phần Tâm lý học giáo dục thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này cung cấp kiến thức về đặc điểm phát triển tâm sinh lý lứa tuổi học sinh phổ thông, cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và giáo dục, đặc điểm tâm lý nhân cách người giáo viên và vấn đề sức khỏe tâm thần học đường. Nội dung của học phần bao gồm 6 chương: (1) Khái quát chung về tâm lý học giáo dục; (2) Đặc điểm phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh phổ thông; (3) Cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học; (4) Cơ sở tâm lý học của hoạt động giáo dục, (5) Tâm lý học nhân cách người giáo viên và (6) Sức khỏe tâm thần học đường và sự hỗ trợ tâm lý của giáo viên. | 32041719 | 4 |  |
| 30 | Giáo dục học | Học phần này đề cập lý luận cơ bản về giáo dục học bao gồm:- Những vấn đề chung nhất về giáo dục học như: Giáo dục học là một khoa học; giáo dục và sự phát triển; mục đích giáo dục; nguyên lý giáo dục; đặc điểm lao động sư phạm của giáo viên trong nhà trường;- Một số vấn đề cơ bản của lý luận dạy học: Khái quát về quá trình dạy học như khái niệm, bản chất, động lực, logic của quá trình dạy học; nguyên tắc dạy học; nội dung dạy học; phương pháp dạy học; hình thức tổ chức dạy học;- Một số vấn đề cơ bản của lý luận giáo dục như: Khái quát về quá trình giáo dục như khái niệm, bản chất, đặc điểm, động lực, logic của quá trình giáo dục; nguyên tắc giáo dục; nội dung giáo dục; phương pháp giáo dục; tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.- Chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp công tác của người giáo viên chủ nhiệm lớp trong trường phổ thông. | 32031255 | 3 | 32041719 |
| 31 | Thực hành tâm lí giáo dục | Học phần này tạo cơ hội cho sinh viên vận dụng kiến thức Tâm lý học, Giáo dục học để hình thành kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục, kỹ năng quản lý học sinh, kỹ năng hỗ trợ tâm lý học sinh, kỹ năng tổ chức hoạt động kết hợp các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường. | 32021820 | 2 | 32041719 |
| 32 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục | Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản của phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục: khái niệm, ý nghĩa và mục đích của nghiên cứu khoa học giáo dục; hệ thống các phương pháp nghiên cứu; cấu trúc và quy trình tiến hành một đề tài NCKHGD. | 32021593 | 2 | 32041719 |
| 33 | Giao tiếp sư phạm | Học phần Giao tiếp Sư phạm thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này cung cấp các kiến thức và rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong giao tiếp sư phạm. Nội dung của học phần được bao gồm 4 chương: (1) Khái quát về giao tiếp sư phạm; (2) Một số nguyên tắc giao tiếp sư phạm, quy tắc ứng xử trong trường học và các phong cách giao tiếp sư phạm; (3) Các kỹ năng giao tiếp sư phạm; (4) Xử lý tình huống sư phạm. | 32021273 | 2 | 32041719 |
| 34 | Lý luận dạy học lịch sử | Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức Nghiệp vụ Sư phạm, bao gồm các nội dung chính như: Những vấn đề cơ bản của lí luận dạy học; quá trình dạy - học lịch sử; các nguyên tắc dạy học lịch sử; mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học; chương trình, SGK môn Lịch sử ở trường THPT. | 31831437 | 3 |  |
| 35 | Phương pháp dạy học lịch sử | Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức Nghiệp vụ Sư phạm, bao gồm các nội dung chính như: Cơ sở lí luận về PPDH Lịch sử, hệ thống các phương pháp dạy học truyền thống và hiện đại, đổi mới PPDH theo định hướng phát triển năng lực người học. | 31841069 | 3 |  |
| 36 | Phương pháp dạy học các môn xã hội | Học phần cung cấp cho người học nội dung cơ bản của chương trình, cấu trúc sách giáo khoa, những vấn đề lý luận cơ bản các môn khoa học xã hội; từ đó rèn luyện, thực hành các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học đặc trưng của bộ môn theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh. Đây là cơ sở để sinh viên xác định và vận dụng tốt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học các chủ đề; vận dụng được các nguyên tắc, kỹ năng cơ bản để sử dụng, tự làm, sưu tầm đồ dùng dạy học; xác định được các nội dung, hình thức, công cụ kiểm tra, đánh giá của bộ môn. | 31831566 | 3 |  |
| 37 | Kiểm tra đánh giá trong giáo dục | Học phần có 4 chương đề cập đến các nội dung: mục đích, yêu cầu việc kiểm tra đánh giá trong dạy học lịch sử; các hình thức kiểm tra đánh giá trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông; nội dung kiểm tra đánh giá trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông; kỹ thuật soạn thảo câu hỏi kiểm tra đánh giá trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông. | 32021355 | 2 |  |
| 38 | Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm) | Trang bị cho sinh viên những vấn đề về lý luận rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (cơ sở để xác định kỹ năng, quan niệm, nội dung cơ bản về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên) và những hiểu biết cơ bản về quy trình sử dụng máy tính để thiết kế đồ dùng dạy học trong dạy học lịch sử. | 31841791 | 4 |  |
| 39 | Kiến tập sư phạm | Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức thực tập và khóa luận dành cho sinh viên chuyên ngành Sư phạm Lịch sử. Người học có 3 tuần đến cơ sở thực tập để thực hiện và hoàn thành các nội dung sau: -Tìm hiểu và viết bài thu hoạch về thực tế giáo dục ở trường cơ sở thực tập ;-Tìm hiểu và viết bài thu hoạch về công việc của giáo viên bộ môn …;- Tìm hiểu và viết bài thu hoạch về công việc của người giáo viên chủ nhiệm lớp;- Dự giờ giảng dạy, sinh hoạt chủ nhiệm của giáo viên hướng dẫn. Trao đổi, thảo luận với giáo viên hướng dẫn và giáo sinh cùng nhóm để rút kinh nghiệm sau mỗi tiết dự giờ. | 30321361 | 2 |  |
| 40 | Thực tập sư phạm | Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức thực tập và khóa luận trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử. Người học có 8 tuần đến cơ sở thực tập để thực hiện và hoàn thành các nội dung sau: - Thực hành các khâu của quy trình dạy học từ việc chuẩn bị đến việc lên lớp, củng cố kiến thức, chấm bài kiểm tra, vào điểm,… - Thực hành các nghiệp vụ của giáo viên chủ nhiệm từ nắm bắt tình hình lớp, đội ngũ cán bộ lớp, hội cha mẹ học sinh, tổ chức các phong trào thi đua học tập và rèn luyện cho học sinh, đánh giá, xếp loại học sinh,…- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể của trường để tổ chức lễ kỷ niệm các ngày lễ lớn, hoạt động trải nghiệm, hoạt động xã hội, lao động công ích,...- Trao đổi với giáo viên hướng dẫn và giáo sinh cùng nhóm để rút kinh nghiệm sau mỗi tiết lên lớp. | 30341843 | 4 |  |
| **Học phần tự chọn** |
| 41 | Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính | - Phần Giáo dục giới tính gồm 10 bài học được thiết kế trên đĩa CDrom, lần lượt chuyển tải các nội dung giảng dạy về quyền và sức khỏe tình dục bao gồm các vấn đề về tâm sinh lý lứa tuổi, tình bạn, tình yêu, tình dục, sự mang thai, các nguy cơ lây nhiễm qua đường tình dục, biết bảo vệ bản thân tránh được sự xâm hại, quấy rối tình dục, hiểu rõ về giới và các quyền có liên quan đến giới, đặc biệt thể hiện qua các hành vi tình dục và cuối cùng nhằm hướng dẫn sinh viên biết tự đưa ra những quyết định của bản thân khi đối diện trước những tình huống thường gặp trong tuổi sinh viên.Mỗi bài học được bắt đầu bằng một trò chơi khởi động, các bài trình bày dưới dạng các slide cung cấp các kiến thức có liên quan đến bài học từ hai giáo dục viên đồng đẳng. Bước tiếp theo là phần chính của bài học là phần bài tập dưới dạng hoạt động sáng tạo, huy động tính tích cực của sinh viên qua việc thảo luận, trình bày theo nhóm, thiết kế xây dựng một câu chuyện, một thông điệp, đóng vai để giải quyết tình huống... Xen kẽ là một số trò chơi, hoặc một bài trắc nghiệm kiểm tra kiến thức và thái độ. Tất cả các hoạt động đều nhằm giúp sinh viên tiếp nhận thông tin và lắng nghe suy nghĩ của những người khác, kết hợp với suy nghĩ của chính bản thân mình một cách sinh động.- Phần Phương pháp giáo dục giới tính được hệ thống lại từ phần phương pháp đã được thể hiện qua các bài học. Sinh viên nắm được phương pháp trải nghiệm và một số phương pháp, kỹ năng dạy học tích cực, trình bày các nội dung phù hợp với từng chủ đề, huy động, khơi dậy được sự hứng thú, chủ động của người học, kỹ năng phản hồi, kỹ năng đưa ra quyết định. | 33121252 | 2 |  |
| 42 | Một số vấn đề về triều Nguyễn | Học phần tập trung làm rõ bối cảnh lịch sử quốc tế và trong nước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, trách nhiệm của triều đình nhà Nguyễn trước việc để mất nước, triều Nguyễn với trào lưu canh tân đất nước, đánh giá các vị vua triều Nguyễn từ Tự Đức đến Thành Thái. | 31831474 | 3 |  |
| 43 | Khóa luận tốt nghiệp | Khóa luận tốt nghiệp là học phần giúp sinh viên được tập dượt về hoạt động nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở những kiến thức đã học sinh viên lựa chọn đề tài, lập đề cương và hoàn thành nội dung đề tài nghiên cứu theo sự định hướng của giảng viên hướng dẫn. Qua quá trình này giúp nâng cao năng lực nghiên cứu, khắc sâu thêm kiến thức chuyên ngành tạo tiền đề quan trọng cho việc phát triển và học lên bậc học cao hơn của sinh viên sau khi tốt nghiệp. | 30361338 | 6 |  |
| 44 | Tham vấn tâm lý | Tham vấn học đường là học phần nằm trong hệ thống kiến thức lựa chọn dành cho sinh viên khối ngành sư phạm bao gồm 4 chương bàn về các vấn đề: Bản chất của tham vấn học đường là gì? Cơ sở khoa học và thực tiễn của tham vấn học đường; Người làm công tác tham vấn học đường cần có kiến thức, phẩm chất, kỹ năng và thực hiện theo các nguyên tắc đạo đức; Học sinh, các nan đề của học sinh và nhà trường cần được tham vấn; các loại hình và quy trình tham vấn học đường; một số vấn đề ứng dụng trong tham vấn học đường. | 32021738 | 2 |  |
| 45 | Tin học chuyên ngành (2) | Học phần không đi sâu vào kỹ thuật vi tính mà chỉ đi sâu tìm hiểu nhận thức chung, vai trò, tiện ích của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông; ứng dụng công nghệ thông tin để thiết kế các loại đồ dùng trực quan quan quy ước và soạn giáo án điện tử; sử dụng Internet trong dạy học lịch sử…; trình bày các biện pháp sử dụng các loại đồ dùng trực quan quan quy ước và soạn giáo án điện tử trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông. | 31821883 | 2 |  |
| 46 | Một số vấn đề về biển đảo Việt Nam | Học phần cung cấp những kiến thức chung về lịch sử, Địa lí của biển đảo Việt Nam; đặc biệt là đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đồng thời, chú trọng làm rõ công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo của cha ông ta trong lịch sử cũng như giai đoạn hiện nay, qua đó bồi đắp lòng yêu nước, ý thức đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của dân tộc. | 31831473 | 3 |  |
| 47 | Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam | Học phần *Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam* sẽ trình bày một số vấn đề lý luận về tôn giáo, tín ngưỡng như: khái niệm, bản chất, nguồn gốc, chức năng, loại hình. Đi sâu vào một số tín ngưỡng phổ biến ở Việt Nam: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thành hoàng và tín ngưỡng thờ Mẫu. Đồng thời, học phần giới thiệu các tôn giáo chính ở Việt Nam hiện nay như Phật giáo, Công giáo, đạo Tin lành, Hồi giáo, Bàlamôn giáo, đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo. Cuối cùng, học phần sẽ trình bày một số đặc điểm chính trong tình hình đời sống tôn giáo ở Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, đề cập đến quan điểm chỉ đạo, nguyên tắc, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo, tín ngưỡng. | 31831888 | 3 |  |
| 48 | Tiếp xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây | Tiếp xúc văn hóa giữa phương Đông và phương Tây thời cổ trung đại là học phần tự chọn bắt buộc thuộc khối kiến thực chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Cử nhân Lịch sử. Học phần giúp nắm rõ quá trình giao lưu tiếp xúc văn hóa Đông - Tây thời cổ trung đại. Nội dung chính của học phần gồm con đường, quá trình, trạng giao lưu, các biểu hiện giao lưu tiếp biến văn hóa Đông - Tây thời cổ trung đại. | 31831880 | 3 | 31841422 |
| 49 | Biến đổi kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới | Sau khi học xong học phần này sinh viên sẽ có được những hiểu biết về thành tựu và hạn chế trong công cuộc đổi mới sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.- Đặc điểm và điểm xuất phát của nước ta khi bước vào thời kỳ đổi mới xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chủ trương, quan điểm đổi mới sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thành tựu và những khó khăn thách thức trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Những biến đổi về kinh tế - xã hội ở nước ta trong thời kỳ đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. | 31831030 | 3 |  |
| 50 | Sử liệu học | Học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về sử liệu học. Trên cơ sở những tri thức mà người học đã được tiếp nhận trong phần thông sử cũng như các chuyên đề về lịch sử thuộc chương trình cử nhân, học phần tập trung vào một số nội dung cụ thể liên quan đến các nguồn sử liệu được khai thác, vận dụng trong nghiên cứu khoa học lịch sử. | 31831701 | 3 |  |
| 51 | Văn hoá Chămpa | Môn học Văn hóa Chămpa trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử, văn hóa vương quốc cổ Chămpa, và không gian cư trú, đặc trưng văn hóa của cộng đồng dân tộc Chăm ở Việt Nam hiện nay. | 31831943 | 3 |  |
| 52 | Lịch pháp học | Ngoài phần mở đầu, kết luận học phần bao gồm các nội dung về khái niệm thời gian, lịch pháp; cơ sở hình thành, quá trình phát triển của các loại lịch. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên những công cụ, qui tắc đối chiếu, chuyển đổi âm lịch, lịch can chi sang dương lịch và ngược lại. | 31821404 | 2 |  |
| 53 | Toàn cầu hóa và các vấn đề toàn cầu | Học phần toàn cầu hóa và các vấn đề toàn cầu sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về các khái niệm, nguồn gốc quá trình phát triển, bản chất, đặc điểm của quá toàn cầu hóa; và thực tiễn các vấn đề toàn cầu đang diễn ra hiện nay. Từ đó, giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về những thời cơ, thách thức trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay; xác định được các vấn đề toàn cầu và trách nhiệm của bản than trong việc giải quyết những vấn đề toàn cầu hiện nay. | 31831902 | 3 | 31841417 |
| 54 | Một số vấn đề đổi mới phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông | Nội dung học phần bao gồm 3 chương đề cập đến các nội dung: cơ sở lý luận và thực tiễn của việc đổi mới trong dạy học nói chung và dạy học lịch sử nói riêng; nội dung và biện pháp tiến hành đổi mới trong dạy và học lịch sử. | 31821471 | 2 |  |

*Đà Nẵng, ngày tháng năm 2019*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG KHOA** |  **HIỆU TRƯỞNG** |